TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 01 – 2026
V/v "Tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Cao Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Dương.

Ông Quách Văn Vệ.

- Thư ký phiên toà: Ông Thái Văn Gây là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, Tỉnh C.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn L, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, Tỉnh C.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 12 năm 2025 nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà và ông Lê Văn L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không hoà hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng trong quan điểm sống. Bà và ông L đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 người con chung tên Lê Thị Kiều A, sinh ngày 14/9/2012 và Lê Thị Kiều E, sinh ngày 07/01/2017. Sau khi ly hôn, các con

có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi, người không nuôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nợ thu, nợ trả: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Tờ khai và xin vắng mặt ngày 26 tháng 12 năm 2025, bị đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông đồng ý ly hôn với bà Lê Thị L vì mâu thuẫn không hàn gắn được. Về con chung: Đồng ý giao con cho bà L nuôi dưỡng, không xem xét về cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Do điều kiện công việc riêng nên ông xin được vắng mặt khi Toà án giải quyết vụ án. Ông cam kết sẽ không khiếu nại về việc vắng mặt của mình.

Bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà vẫn bảo lưu quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị L khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Văn L, địa chỉ: Ấp T, xã Đ, Tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bà Lê Thị L, ông Lê Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà L, ông L tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Lê Văn L tự nguyện chung sống vào năm 2010, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, bà L và ông L xác định có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm nên hôn nhân không hạnh phúc, bà L và ông L đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Xét thấy, việc bà L và ông L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định nên không được pháp luật thừa nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Lê Thị L và ông Lê Văn L là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà L và ông L có 02 người con chung tên Lê Thị Kiều A, sinh ngày 14/9/2012 và Lê Thị Kiều E, sinh ngày 07/01/2017. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi hai con, ông L thống nhất giao hai con cho bà L nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, tại Đơn nguyện vọng đề ngày 10/01/2026 cháu Kiều A và Kiều E đều có nguyện vọng được sống cùng bà L. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống cũng như để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường về mọi mặt của cháu Kiều A và Kiều E nên cần giao cháu Lê Thị Kiều A và Lê Thị Kiều E cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom, chăm sóc con theo luật định.

[4] Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng. Bà L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006651 ngày 18 tháng 12 năm 2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Cà Mau được chuyển thu.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị L và ông Lê Văn L là vợ chồng.

Về con chung: Giao 02 người con chung tên Lê Thị Kiều A, sinh ngày 14/9/2012 và Lê Thị Kiều E, sinh ngày 07/01/2017 cho bà Lê Thị L tiếp tục nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu xem xét.

Ông L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và giáo dục con không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng quyền thăm con để gây ảnh hưởng đến việc nuôi con của bà L.

Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng. Bà L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006651 ngày 18 tháng 12 năm 2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 5 - Cà Mau;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Đất Mới;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thị Dung